

UNIT 14

My bedroom

A. VOCABULARY (Từ vựng)



1. bed
/bed/



2. desk
/desk/



3. door
/dɔː(r)/



4. big
/bɪg/



5. small
/smɔːl/



6. new
/njuː/



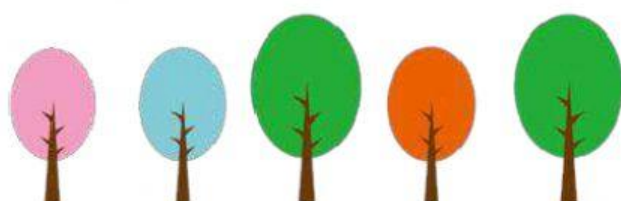
7. old
/əʊld/



8. room
/ruːm/



9. window
/'wɪndəʊ/



B. STRUCTURE (Mẫu câu)

1. Cách nói về số lượng đồ vật ở trong phòng.

★ There is + a/an + Danh từ số ít. + nơi chốn

→ Có một.....ở đâu đó.

Example:

There is a desk in the bedroom.

(Có một cái bàn học ở trong phòng ngủ.)

★ There are + Danh từ số nhiều (từ hai người hai vật trở lên.) + nơi chốn.

→ Có..... ở đâu đó.

Example:

There are two windows in the room.

(Có hai cái cửa sổ ở trong phòng.)

2. Cách miêu tả đồ vật ở trong phòng.

★ Miêu tả đồ vật số ít:

The / tính từ sở hữu (my, your, his, her) + danh từ chỉ đồ vật
+ is + tính từ.

Example:

The door is big. (Cửa ra vào thì to.)

My book is new. (Quyển sách của mình thì mới.)

★ Miêu tả đồ vật số nhiều:

The/ tính từ sở hữu (my, your, his, her, our, their) + danh từ
chỉ đồ vật số nhiều + are + tính từ.

Example:

The chairs are new. (Những cái ghế thì mới.)

Her pens are old. (Những cái bút của cô ấy thì cũ.)

C. EXERCISE (Bài tập)

Ex1: Look and circle the correct word.

5.



bed
door

5.



desk
table

5.



window
door

5.



room
old

5.



chair
window

5.



big
old

5.



small
bed

5.



old
small

5.



room
new

Ex2: Fill in the missing letters.



1. b_d



2. de_k



3. doo_



4. w_nd_w



5. roo_



6. b_g



7. sm_ll



8. o_d



9. n_w

Ex3: Reorder the letters.

1



kesd

2



ndwoiw

3



rodo

4



egb

5



dlo

6



wne

7



almsl

8



gbi

Ex4: Look, read and tick or cross.

1. There is a chair.


☐

2. There is a pen.


☐

3. There are two desks.


☐

4. There is a bed.


☐

5. There is a chair in the bedroom.


☐

6. There are two doors in the room.


☐



Ex5: Circle the odd one out.

- | | | | |
|---------------|-------------|-----------|------------|
| 1. a. chair | b. bed | c. table | d. pen |
| 2. a. kitchen | b. bathroom | c. window | d. bedroom |
| 3. a. big | b. old | c. are | d. new |
| 4. a. doors | b. table | c. chairs | d. desks |
| 5. a. window | b. house | c. door | d. bed |
| 6. a. two | b. table | c. three | d. ten |
| 7. a. book | b. pencil | c. new | d. ruler |
| 8. a. am | b. is | c. old | d. are |
| 9. a. his | b. door | c. your | d. her |
| 10. a. blue | b. green | c. big | d. red |



Ex6: Look at the picture and complete the sentences.



1. There is a b_____ in the bedroom.



2. There are two w_____ in the living room



3. There is a d_____ in the bathroom.



4. There are two l_____ in the kitchen.



5. There are three _____. They are new.

 Ex7: Read and match.

- 1 There is a
- 2 There are two beds
- 3 The window
- 4 The desks
- 5 There are two

- a in my bedroom.
- b are new.
- c chair in the living room.
- d doors in the living room.
- 5 is small.

1 -

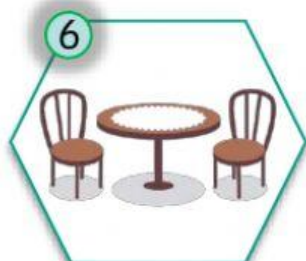
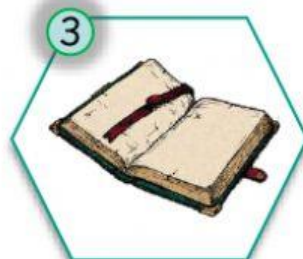
2 -

3 -

4 -

4 -

 Ex8: Look at the pictures and number the sentences.



- | | |
|--|--|
| ☐ The school bag is new. | ☐ There is a table in the bedroom. |
| ☐ The window is big. | ☐ There are two chairs. They are new. |
| ☐ The lamps are new. | ☐ The door is small. |
| ☐ There are two beds in the room. | ☐ There is a book. It is old. |

 **Ex9: Fill in the blank with "There is" or "There are".**

1. _____ a book on the table.
2. _____ two tables in the room.
3. _____ three windows in my bedroom.



4. _____ a pen in my pencil case.
5. _____ two desk in the living room.
6. _____ a door in the kitchen.

 **Ex10: Complete sentences with the missing word.**

three

books

kitchen

they

Are

is

and

There

1. The pens are in the pencil case. _____ are new.
2. There are _____ chairs in the living room.
3. _____ there two tables?
4. _____ are three window in our bedroom.
5. Look at the lamp on the table. It is big _____ new.
6. My _____ are on the table.
7. Where is the _____? It's here.
8. There is a door in the kitchen. It _____ small.



 **Ex11: Complete sentences with the missing word**

1. is/ in/ there/ lamp/ a/ the/ bedroom/ .
→ _____